**thanh thả** *tính từ* (ít dùng). Thong thả, ung dung.   
**thanh thản** *tính từ* Ở trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái, vì trong lòng không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ. Đầu *óc thanh* thản.   
**thanh thế** *danh từ* Thế mạnh được nhiều người biết đến. Gây thanh thế. Thanh thế ngày *một lớn.*   
**thanh thiên** *danh từ* (cũ). **1** Trời xanh; thường dùng để chỉ màu xanh da trời nhạt. *Màu* thanh thiên. **2** (ít dùng). Ban ngày *ban mặt. Giữa thanh* thiên.   
**thanh thiên bạch nhật** *danh từ* (cũ). Ban ngày ban mặt; giữa ban ngày, trước mắt mọi người.   
**thanh thiếu niên** *danh từ* Thanh niên và thiếu niên (nói gộp).   
**thanh thoả** *tính từ* (ít dùng). Rất thanh thản, thoải mái. *Thấy thanh thoả trong* lòng.   
**thanh thoát** *tính từ* **1** (Dáng điệu, đường nét) mềm mại, không gò bó, gây cảm giác nhẹ nhàng, dễ ưa. *Dáng* người *thanh thoát.* Đường nét *chạm trổ thanh thoát.* **2** (Lời văn) lưu loát, nhẹ nhàng, không gò bó, không khúc mắc. Lời thơ thanh *thoát. Văn* dịch *thanh thoát.* **3** Thanh thản, nhẹ nhõm, không có gì vướng mắc. *Tâm* hỗn *thanh thoát Nói hết* ra *cho lòng được thanh thoát.*   
**thanh tịnh** *tính từ* Hoàn toàn yên tĩnh, không có gì làm xao động, xao xuyến. Cảnh *thanh* tịnh của *chùa.* Lòng *chanh* tịnh (bóng (nghĩa bóng)).   
**thanh toán** *động từ* **1** Chi trả bằng tiền giữa các bên trong những quan hệ kinh tế nhất định. *Thanh toán các khoản* nợ. Cơ quan thanh *toán tiền đi* công *tác.* Chứng từ thanh toán. **2** Giải quyết cho xong cái còn tồn tại, gây vướng mắc, trở ngại. Thanh toán hậu quả của chiến tranh. *Thanh toán* mối thù riêng. **3** (kng,). Diệt trừ nhau. *Bọn cướp tìm cách thanh toán lẫn nhau.*   
**thanh tra I đgợ.** Kiểm soát, xem xét tại chỗ việc làm của địa phương, cơ quan, xí nghiệp. II danh từ (khẩu ngữ). Người làm nhiệm vụ thanh tra. *Đoàn thanh tra của bộ.*   
**thanh trà,** *danh từ* Cây to cùng họ với xoài lá mọc đối, quả hình trứng, khi chín màu vàng, vị chua, dùng để ăn.   
**thanh trà,** *danh từ* Bưởi quả nhỏ nhưng ngọt và thơm.   
**thanh trùng** *động từ* Diệt vi trùng để có thức uống sạch (một khâu trong quá trình chế biến bia, *sữa...)*   
**thanh truyền** *danh từ* Thanh có tác dụng truyền chuyển động giữa hai vật trong máy.   
**thanh trừ** *động từ* Loại bỏ ra khỏi tổ chức. *Thanh* trừ những *phần tử* cơ hội.   
**thanh trừng** *động từ* Gạt bỏ ra khỏi hàng ngũ. Các phe *phái cầm* quyền *thanh* trừng lẫn *nhau.*   
**thanh tú** *tính từ* Có vẻ đẹp thanh nhã. Dáng *người thanh tú.* Khuôn mặt thanh *tú.*   
**thanh vắng** *tính từ* Yên tĩnh và vắng vẻ. *Đêm khuya thanh uắng.* Nơi thanh uắng.   
**thanh vận** *động từ* (cũ; dùng phụ sau danh từ). Tuyên truyền, vận động thanh niên. Công *tác thanh* uận.   
**thanh xuân** *tính từ* (vch.; dùng phụ sau danh từ). Trẻ, đang nhiều sức sống. *Tuổi* thanh xuân.   
**thanh yên** *danh từ* Cây nhỡ cùng họ với cam, quả to, có vị chua.   
**thành,** *danh từ* **1** Công trình xây đắp kiên cố bao quanh một khu vực dân cư trọng yếu (thủ đô, thành phố lớn, v.v.) để phòng thủ. Thành Huế. Thành *cao* hào sâu. Xây thành *đắp* luỹ. **2** Thành phố (nói tắt). Vào công tác trong *thành. Khắp các* tỉnh, *thành.* **3** Phần bao kín các mặt bên của một đồ đựng, hoặc nói chung của một vật rỗng *ở* giữa. *Thành* uại. Thành giống. *Thành* giường.   
**thành,** *động từ* **1** Trở nên là (cái trước đó không phải, chưa phải). Vết thương thành sẹo. *Thành* uợ thành chồng. Chuyển bại *thành thắng. Học đã* thành nghề (thành có nghề). **2** (Công việc) đạt được kết quả dự định; trái với bại. Công uiệc thành hay *bại, còn* chưa rõ. *Việc không thành.*   
**thành,** *tính từ* (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). (Tình cảm) chân thật, xuất phát tự đáy lòng. *Lễ bạc, nhưng* lòng thành. **thành bại** *động từ* Thành công hay thất bại (nói khái quát). Trận đánh quyết định sự thành bại của chiến dịch.   
**thành bộ** *danh từ* Tên gọi cấp bộ thành của một số chính đảng, đoàn thể chính trị. Thành *bộ* Việt Minh.   
**thành chung** *danh từ* (cũ). (Tốt nghiệp) cao đẳng tiểu *học. Thi đỗ* thành chung. Bằng thành chung.   
**thành công** *động từ* (hoặc danh từ). Đạt được kết quả, mục đích như dự định; trái với thất bại. Thí *nghiệm thành* công. Chúc mừng thành *công* của hội nghị.   
**thành danh** *động từ* Thành đạt, có tiếng tăm tốt. Nhiều học trò *cũ đã thành* danh.   
**thành đạt** *động từ* Đạt kết quả tốt đẹp, đạt mục đích về sự nghiệp; làm nên. Con cái đều thành *đạt cả.*   
**thành đoàn** *danh từ* Cấp bộ thành của tổ chức đoàn thanh niên.   
**thành đội** *danh từ* (cũ). Ban chỉ huy quân sự thành phố.   
**thành đồng** *danh từ* Bức thành bằng đồng; dùng để tượng trưng cho lực lượng bảo vệ vững chắc. Vững như thành đồng.   
**thành hình** *động từ* Được tạo thành ở mức chỉ mới có những nét chính. Ngôi *nhà đã thành* hình, nhưng *chưa* có cửa.   
**thành hoàng** *danh từ* Vị thần được thờ ở một thành hội danh từ Cấp bộ thành của một hội.   
**thành hôn** *động từ* (trang trọng). Chính thức thành vợ chồng. *Lễ thành hôn.*   
**thành khẩn** *tính từ* Hết sức thành thật trong tự phê bình và tiếp thu phê bình. *Thành* khẩn nhận *khuyết điểm. Thái* độ thành *khẩn.*   
**thành khí** *tính từ* (Gỗ xẻ) đã được gia công thêm theo những quy cách nhất định để sử dụng vào những công việc nào đó, như làm nhà cửa, đóng đồ đạc, v.v. Gỗ xẻ *đạt tỉ* lệ thành *khí* cao. Gỗ *thành khí.*   
**thành kiến I** *danh từ* Ý kiến nhận xét không hay đã thành cố định, khó thay đổi. *Có* thành *kiến* với *ai.* l\ động từ (khẩu ngữ). Có thành kiến. Không nên thành kiến *với* người phạm *khuyết* điểm.   
**thành kính** *tính từ* Thành tâm, kính cẩn. *Tấm lòng* thành *kính.* Thành *kính* tưởng nhớ *các* liệt sĩ.   
**thành lập** *động từ* Chính thức lập nên, bắt đầu xây dựng thành (thường nói về một tổ chức quan *trọng). Thành lập* chính quyền. Thành lập một công tỉ.   
**thành luỹ** *danh từ* Công trình xây đắp kiên cố để phòng thủ một vị trí (nói khái quát). Thành luỹ *kiên cố.* Tiến công uào thành luỹ của chủ nghĩa thực dân (bóng (nghĩa bóng)).   
**thành ngữ** *danh từ* Tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó. “Hai *sương* một nắng", "Rán sành ra mỡ" là những thành ngữ.   
**thành niên** *tính từ* Đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ. *Đến tuổi* thành niên.   
**thành nội** *danh từ* Khu vực cung điện của vua có thành xây bảo vệ, nằm bên trong một thành khác. Các *cung điện* trong thành nội.   
**thành phẩm** *danh từ* Sản phẩm đã được chế tạo xong hoàn toàn, không còn phải qua khâu gia công nào nữa; phân biệt với bán thành phẩm. Kiếm tra thành phẩm trước *khi xuất xưởng.*   
**thành phần** *danh từ* **1** Yếu tố, bộ phận không thể tách rời những vếu tố, bộ phận khác để tạo nên một sự vật, một tổ chức. Thành phân hoá học của *nước gồm* có oxygen uà hydrogen. *Các* thành phần của *câu. Thành* phần hội nghị gÔm các giám đốc xí nghiệp. **2** Tập hợp người có cùng một tiêu chí nào đó, nằm trong một tập hợp người lớn hơn. Thành *phần* nữ *trong ban* chấp hành. Các thành *phần giai* cấp trong xã hội. **3** Thành phần giai *cấp* (nói tắt). Một *cán bộ* thành phần công *nhân* (thuộc thành phần giai cấp công nhân). Thành *phần xuất* thân *là* tiểu tư sản (sinh ra trong một gia đình tiểu tư sản).